

an **án** **àn**

ả**n** **ã****n** **܃****n**

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

ban **đan** **lan** **phan** **tan** **than**

_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

bán **cán** **dán** **ngán** **sán** **ván**

_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

bàn **đàn** **khàn** **màn** **ngàn** **sàn**

_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

bản **cản** **giản** **nản** **phản** **thản**

_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

hᾶn **giᾶn** **mᾶn** **vᾶn**

_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

bạn **cạn** **hạn** **mạn** **nạn** **vạn**

_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**ban ơn***to grant a favor*

**đan****áo***to knit
a
sweater*

**bán hàng***to sell*

**tấm ván***wood plank*

**đàn ghi-ta***guitar*

**sàn nhà***floor*

**bản đồ***map*

**phản đối***to protest*

**thỏa mãn**

**bạn****bè***friend*

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

**thường, lái, xin, bây giờ, vui lòng, lát nữa, chợ, bắt
đâu, con chuột (mouse), com.**

Cách dùng chữ: **Bây giờ, lúc nãy, vừa rồi, lát nữa, chút
nữa, một chút**

1. _____ là mười giờ.
2. Lớp học _____ ngay bây giờ.
3. Em mới ăn _____ với Bảo lúc
nãy.
4. Vừa rồi mẹ mới đi _____ về.
5. Lúc nãy em thấy _____ chạy ngang (passed by)
6. Lát nữa chị Lan sẽ _____ xe tới đây.
7. Một chút nữa sẽ có quà _____.
8. Một _____ chị Tâm sẽ trở lại (come back).
9. Cho tôi _____ một chút muối (salt).
10. Xin anh _____ chờ một chút.



D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

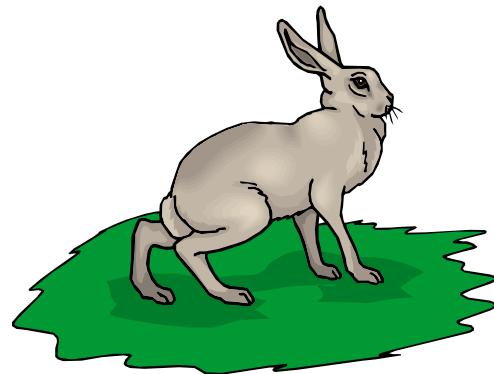
Thỏ Rừng và Thỏ Nhà

Thỏ nhà gặp thỏ rừng **đi lang thang ngoài đường**. Thỏ nhà nói:

- **Trông anh ôm yếu** quá! Hãy theo tôi về nhà, anh sẽ được ăn uống **no nê**.

Thỏ rừng quay lại nói:

- Cám ơn anh đã lo cho tôi. Anh được ăn uống **đầy đủ** nhưng **mất tự do**. Tôi **thè chêt đói chứ** không để mất tự do.

**Ngữ vựng:**

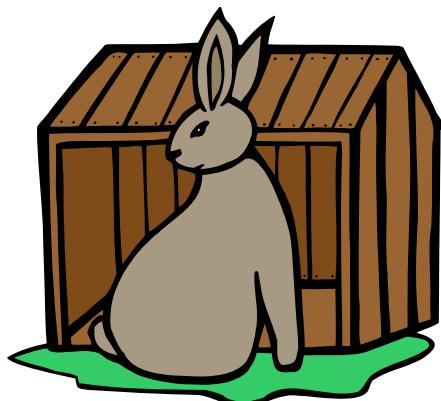
thỏ rừng: hare; **thỏ nhà**: rabbit; **đi lang thang**: to wander around;

ngoài đường: on the street; **trông anh ôm yếu**: you look pale; **no nê**: (having) full stomach; **đầy đủ**: enough; **mất**: to lose; **tự do**: freedom; **thè chêt đói chứ**: rather die from hunger but.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Thỏ rừng sống ở đâu?

2. Thỏ nhà gặp thỏ rừng ở đâu?



3. Thỏ nào mập hơn?

4. Thỏ nhà được ăn uống đầy đủ nhưng bị mất cái gì?

D. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

Giúp, thức, uống, thấy, đọc, ngủ, thích, xem

1. Em _____ một con quạ.

2. Em _____ ti vi.

3. Em _____ mẹ nấu cơm.

4. Em _____ đi cắm trại.

5. Em _____ dậy sáu giờ sáng.

6. Em đi _____ chín giờ tối.

7. Em muôn _____ nước dừa.

8. Em _____ sách hằng ngày.



Ngữ vựng:

hằng ngày: everyday

ăn**ă**n**ă**n**ă**n**ă**n**ă**n

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

cặn

chặn

khặn

lặn

ngặn

rặn

bặn

cặn

chặn

nặn

ngặn

nhặn

cặn

hặn

lặn

nhặn

vặn

hặn

lặn

chặn

đặn

nhặn

sặn

cặn

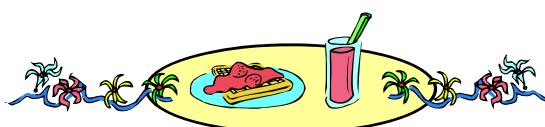
chặn

dặn

lặn

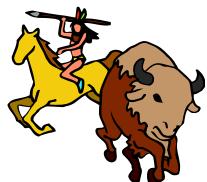
mặn

vặn



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

căn nhà
house



săn bắn
to hunt



cái chăn
blanket



chó cắn
dog bite



quần
ngắn
shorts



ngựa vằn
zebra



sẵn sàng
ready

số chẵn
even
number

2

Lớp 2



mặt trời lặn

sunset

Tên: _____



vị mặn

saltiness

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Bạn Tôi

Tôi có người **bạn thân** tên Văn. Văn và tôi học trong lớp Việt ngữ. Văn rất giỏi tiếng Việt. Bà ngoại Văn dạy tiếng Việt cho Văn ở nhà. Văn **thường** giúp tôi **sửa lỗi** chính tả. Chúng tôi đi học và về học chung với nhau. Tôi thường qua nhà Văn chơi vào cuối tuần. Chúng tôi **không bao giờ** cãi nhau.



Ngữ vựng:

bạn thân: close friend; **thường:** often, usually; **sửa:** to correct; **lỗi:** mistake; **không bao giờ:** never.

D. Trả lời câu hỏi

(trả lời với một câu đầy đủ)

1. Văn là gì của em?

2. Tại sao Văn giỏi tiếng Việt?



3. Văn giúp em chuyện gì?

4. Em thường làm gì vào cuối tuần?

Đ. Văn phạm

Danh từ là chữ chỉ người, con vật

Thí dụ: *bác sĩ, học sinh*

Con gà, con dê

Dùng những danh từ sau đây để điền vào chỗ trống:

Con chó, cá, bác sĩ, cảnh sát, ngựa, cô gái, con dê, ông sư.

1. _____ đang khám bệnh cho bà nội.

2. _____ đó mặc áo đầm màu vàng.

3. Ba thích ăn canh chua _____.

4. _____ của bác An có lông trắng.

5. Em nghe thấy tiếng _____ gáy ở trong nhà.

6. Có ông _____ đang chỉ đường trước trường học.

7. _____ hay mặc áo màu vàng.

8. Đây là lần đầu tiên em được cõi _____.

E. Viết lại thành câu cho đúngGhi chú: chữ đầu câu phải viết Hoa

1. Việt chúng người là em.



2. thích giáo cô em Ngọc.

3. tiệm là đây quần áo bán. (tiệm: store)

4. mời em Trâm quen.

5. cần chị ấy sách quyển.

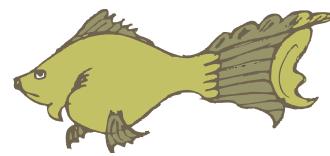
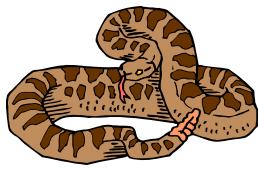
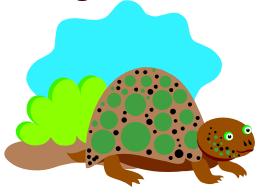
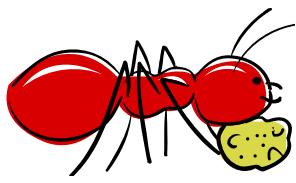
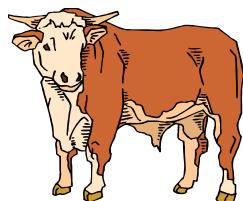
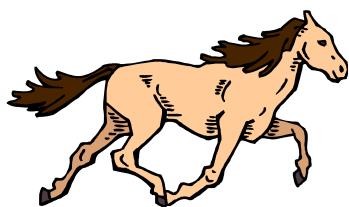
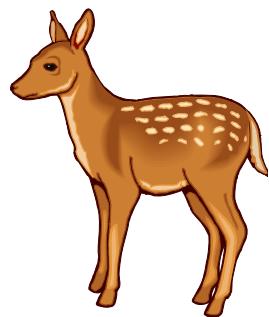
6. hiểu Sang bài không học.

7. nay hôm mệt thay em.

8. em nhà bốn có người.

G. Tập đặt câu

Viết một câu với mỗi con vật. Bắt đầu câu bằng **Em thấy một.**



1. **Em thấy một con rùa.**

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

6. _____

7. _____

8. _____

ân **â**n **â**n

ân **â**n **â**n

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

cân chân dân nhân tân sân

_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

lần ngân nhẫn phần tần vân

_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

cần dần lần phần trần vần

_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

bẩn cẩn chẩn khẩn lẩn thẩn vẩn

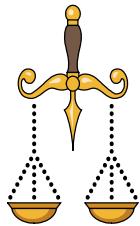
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

dᾶn lᾶn mᾶn nhᾶn thᾶn vᾶn

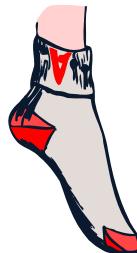
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

bận cận giận mận nhận phận

_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

**cái
cân
scale**



**bàn
chân
foot**



**sân
chơi**

playground



**trần nhà
ceiling**



**cục phấn
a piece of chalk**



**dơ bẩn
dirty**



**cẩn thận
careful**



**quả mận
plum**



cái nhẫn

ring



lần đầu

first time

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp và viết lại bài tập đọc 3 lần)

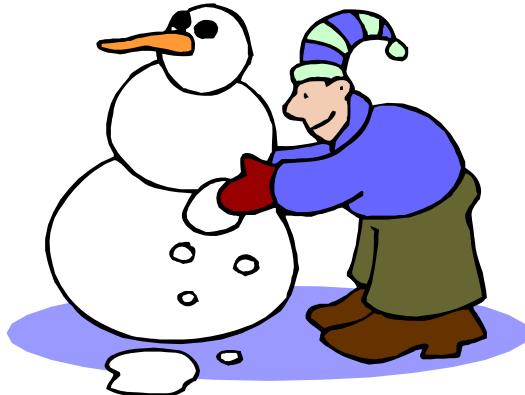
Bốn Mùa

Mùa Xuân **khoe**: “ Khi ta đến
thì **hoa nở**, suối chảy và chim hót.”

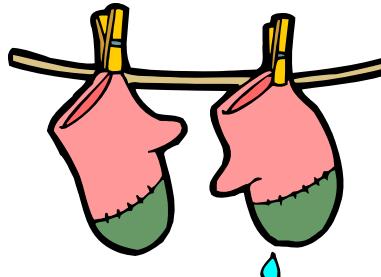
Mùa Hạ không **chịu thua**: “Khi
ta đến thì tất cả học sinh được vui
mừng.”

Mùa Thu **lên tiếng**: “Khi ta đến thì tất cả trẻ em đều vui
mừng, vì ta đem đến Tết Trung Thu và Ha-lô-uyn.”

Mùa Đông cũng nói: “Khi ta đến, ta mang Giáng Sinh đến
cho tất cả mọi người.”

**Ngữ vựng:**

mùa: season; **khoe**: to brag; **hoa nở**: flowers blossoming; **chịu thua**: to give up; **lên tiếng**: to raise one's voice.



D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Mùa Xuân khoe mang đến gì?

2. Mùa Hạ khoe gì?

3. Mùa Thu khoe gì?

4. Mùa Đông khoe gì?

D. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **cha, hiền
lành, nhà, đẹp lòng, thương, đọc kinh, Chúa, lễ.**

1. Em thường đi _____ ngày Chủ Nhật.

2. Ba má bảo em phải _____ người nghèo.

3. Không có gì mà _____ không làm được.

4. Em giúp mẹ dọn dẹp _____ cửa.

5. _____ Khả nói phải sống lời Chúa mỗi ngày.

6. Ba muốn cả nhà _____ trước bữa ăn.

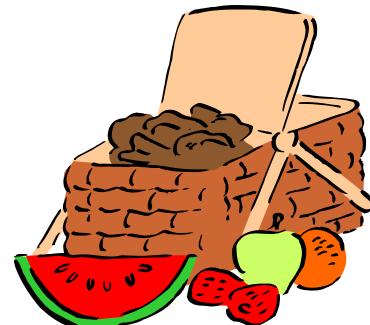
7. Không nói dối là sống _____ Chúa.

8. Cha Tân khen anh Lân _____.

E. Viết lại thành câu cho đúng

1. ba Tuấn bữa ngày ăn.

2. này có sách bài 30.



3. thích em táo cam và.

4. này trái lê không ngọt.

5. này chua nho hơi.

6. lẽ bắt đầu Việt Nam sẽ lúc 7 giờ.

7. sông Maria lòng đẹp đẽ Chúa.

8. phải chúng ta cha mẹ lời vâng.



G. Văn phạm

Danh từ là chữ chỉ vật (*things*), nơi chốn

Thí dụ: Giầy, áo, quần

Nhà thờ, trường học

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

Mái tóc, quần tây, xe đạp, chợ, gà kho, căn nhà, bài học, biển.

1. _____ này rộng và mát.

2. Em không thích mặc _____ rộng.

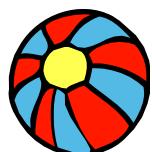
3. _____ này dài và khó.

4. _____ của chị đen hơn của em.

5. Em muốn có chiếc _____ để đi học.

6. Bữa ăn tối nay có món thịt _____.

7. Chúng em thích đi tắm _____ mỗi khi trời nóng.

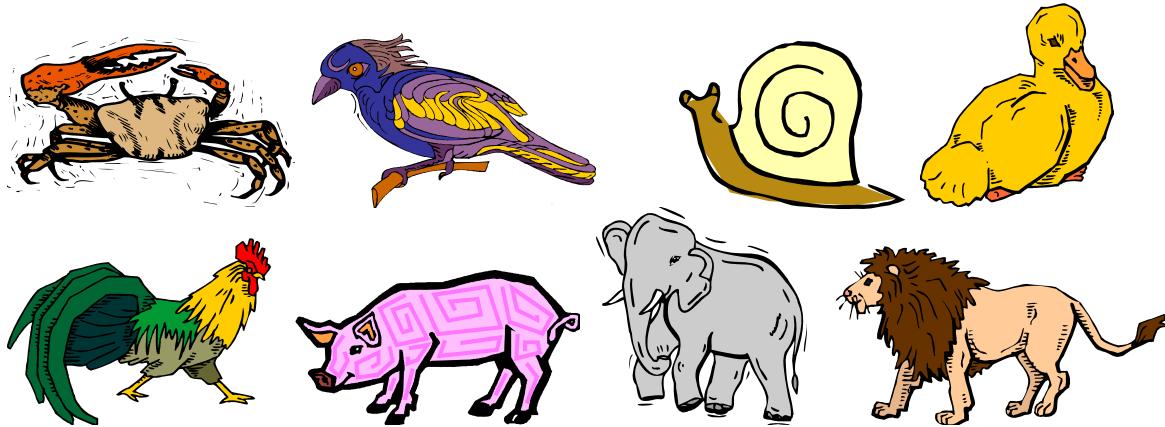


8. Mẹ thích đi _____ vào ngày thứ Bảy.



H. Tập làm câu

Viết một câu với mỗi con vật. Bắt đầu câu bằng **Em thấy một**.



1. **Em thấy một con cua.**

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

6. _____

7. _____

8. _____



ác ác áć áć
 áć áć

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bác

các

giác

rác

thác

vác

bạc

hạc

lạc

khạc

ngạc

tạc

bắc

cắc

chắc

lắc

khắc

sắc

đặc

giặc

mặc

rặc

sặc

bật

bắc

cắc

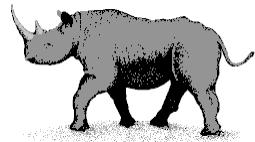
giắc

khắc

nhắc

tắc



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

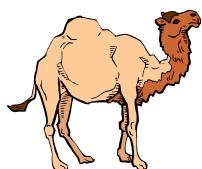
tê giác
rhino



cái thác
waterfall



thùng rác
trash can



lạc đà
camel



đi lạc
to go astray



bắc cực



màu sắc
color

mặc quần áo



to wear clothes

Lớp 2



giấc ngủ

sleep

Tên: _____



bậc thang

step of a stair

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Bao Lì Xì Đỏ

Hôm nay là **Mồng Một** Tết. Em thức dậy thật **sớm** và mặc quần áo mới. Em không **quên** việc **đầu tiên** là chúc tết ba má. Em **chúc** ba má một năm mới **an khang** và **thịnh vượng**. Ba má lì xì và chúc cho em một năm mới học hành **tấn tới**. Cầm bao lì xì đỏ trong tay, em **cảm thấy** thật **sung sướng**.



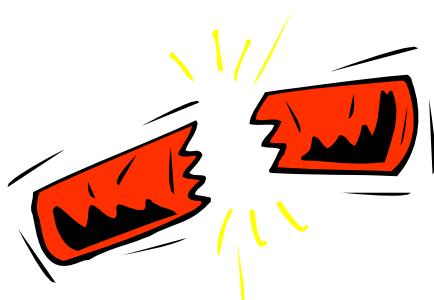
Ngữ vựng:

bao: envelope, bag; **mồng một:** first day; **sớm:** early; **quên:** to forget; **đầu tiên:** first; **chúc:** to wish; **an khang:** peace and healthy; **thịnh vượng:** prosperous; **tấn tới:** progressing; **cảm thấy:** to feel; **sung sướng:** happy.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Hôm nay là ngày mấy?

2. Em thức dậy sớm và làm gì?



3. Em chúc ba má ra sao?

4. Ba má chúc em thế nào?

5. Trong bao lì xì có gì?

Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

***em út, lớn nhất, chị hai, con út,
con trưởng, anh hai.***

1. Anh Đắc _____ nhà
nên được gọi là anh cả.



2. Chị Hai _____ nhà nên được gọi là chị cả.

3. Em nhỏ nhất nhà được gọi là _____.

4. Người con nhỏ nhất nhà còn được gọi là _____.

5. Người con lớn nhất nhà còn được gọi là _____.

6. Anh cả còn được gọi là _____.

7. Chị cả còn được gọi là _____.

8. Con cả còn được gọi là _____.

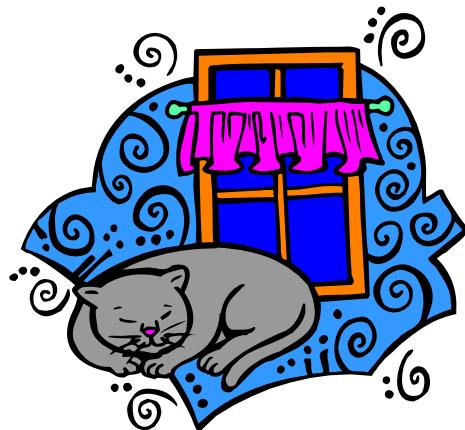
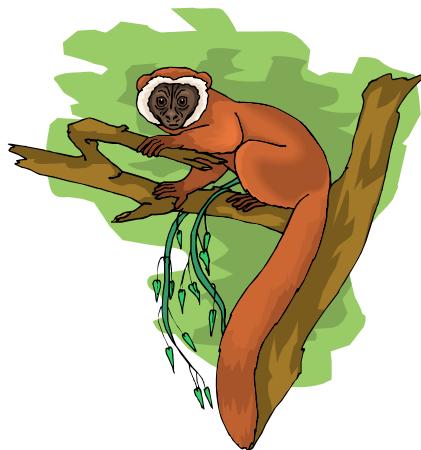
E. Văn phạm

Động từ là chữ chỉ hành động.

Thí dụ: Em **ăn** cơm.

Gạch dưới những động từ trong câu:

1. Chiếc xe chạy.
2. Con chim hót.
3. Con rắn bò.
4. Con khỉ leo cây.
5. Con dê gáy.
6. Em bé khóc.



7. Con mèo ngủ.
8. Mẹ nấu cơm.



G. Viết lại thành câu cho đúng:

1. hai Thứ đầu ngày tuần là.

2. bảy sinh Thứ nhật em của là ngày.

3. tuần cuối đi mẹ theo em chợ.

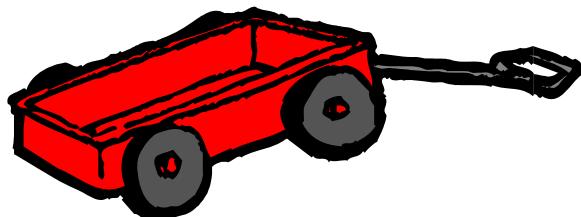
4. bà ngoại Hoa bé thương được.

5. ai chuyện nói phạt sẽ bị.

6. nghỉ làm được nay ba hôm.

7. cái ghế cũ gãy bị đỡ.

8. sinh học thường sẽ giỏi được.



áp ẹp - āp ăp - âp ăp

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

áp**cáp****đáp****ngáp****tháp****sáp****cẹp****chẹp****đẹp****hẹp****sẹp****tẹp****bắp****cắp****chắp****đắp****sắp****nắp****cặp****chặp****lặp****âp****châp****lâp****nhâp****thâp****vâp****chập****dập****lập****mập****sập****tập**

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**đáp lại***to respond*

**ngáp***to yawn*

**tháng chạp***December*

**trái bắp***corn*

**ăn cắp***to steal*

**chắp tay***to clasp hands*

**cái cặp***school bag*

vấp té*to trip*

**mập mạp***fat*

**tập hát***to practice singing*

C. Tập đọc và viết chính tả

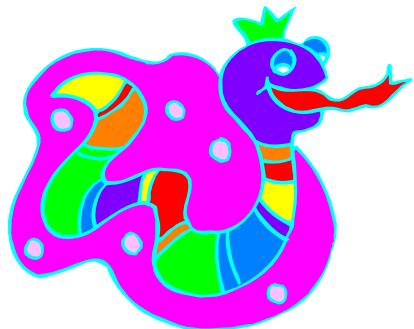
(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Màu Sắc

Hôm nay em học về màu sắc và thấy thật **dễ nhớ**. Khi thấy màu xanh của **bầu trời** thì đó là màu xanh **da** trời. Khi thấy màu tím của hoa **cà tím** thì đó là màu tím hoa cà. Khi thấy màu đỏ **lợt** của bông hồng thì đó là màu hồng. Khi thấy màu vàng **đậm** của trái cam thì đó là màu cam. Học tên các màu không khó chút nào.

Ngữ vựng:

màu sắc: color; **dễ:** easy; **nhớ:** to remember; **bầu trời:** the sky; **da:** skin; **cà tím:** eggplant; **trái cà:** egg plant; **lợt:** pale; **đậm:** dark.

**D. Trả lời câu hỏi** (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Màu của bầu trời gọi là gì?

2. Màu của hoa cà tím gọi là gì?

3. Màu đỏ lợt của bông hồng gọi là gì?

4. Màu vàng đậm của trái cam gọi là gì?

5. Màu xám của tro thì gọi là gì?

Đ. Viết thành chữ những số sau đây:**101: một trăm lẻ một**

104: một trăm lẻ bốn

109: một trăm lẻ chín

110: một trăm mươi

121: một trăm hai mươi một

125: một trăm hai mươi lăm

**141: một trăm bốn mươi
một**

**151: một trăm năm mươi
một**

**999: chín trăm chín mươi
chín**

1,000: một ngàn

E. Văn phạm

Động từ là chữ chỉ hành động.

Thí dụ: Con chó **sủa**.

Gạch dưới những động từ trong câu:

1. *Con thỏ **ăn** cỏ.*
2. Chị Nga thích búp bê.
3. Báu đi ngủ lúc chín giờ tối.
4. Chú Lập đang học lớp lái xe.
5. Em muôn có một trái banh.
6. Chúng nó cần bút chì.
8. Ba nội kể chuyện ngày xưa.



G. Viết lại thành câu cho đúng:

1. hai mươi có một tháng năm.

2. giờ một có phút sáu mươi.

3. phút mốt giây sáu có mươi.

4. một ngày hai mươi bốn có giờ.



5. mùa hè được em tháng nghỉ ba.

6. tuần một ngày có bảy.

7. ba sáu trăm lăm mươi một năm có ngày.

8. tuần một năm năm hai mươi có lẻ.



Bài học 6

át Ạt - āt Ăt - ᾶt ᾶt

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bát

cát

hát

khát

mát

nhát

bẠt

đẠt

hẠt

nẠt

pẠt

tẠt

bẮt

cẮt

dẮt

đẮt

mẮt

sẮt

chẶt

đẶt

giẶt

mẶt

nhẶt

vẶt

bẤt

cẤt

chẤt

mẤt

rẤt

thẤt

bẬt

chẬt

giẬt

lẬt

mẬt

trẬt

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

cái bát
(small bowl)



ca hát
(to sing)



bị phạt
(to be punished)



bắt nạt
(to bully)



bắt tay
(to shake hands)



cặp mắt
(a pair of eyes)



giặt quần áo
(to wash clothes)



rửa mặt
(to wash one's face)



bất ngờ



mật ong

Lớp 2

(suddenly)

Tên:

(honey)

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Tâm Sự của Cây Tăm

Em là một cây tăm nhỏ bé **được sinh ra** ở Việt Nam. Em làm được rất nhiều việc. **Việc chính** của em là **xỉa răng** cho người ta. **Kê đèn** là **giữ chắc bánh mì kẹp**. Em còn được dùng để ăn **trái cây** thay **cái nĩa**. Khi trẻ em muốn chơi thì lấy em ra **xếp hình**. Em có mặt ở **mọi** gia đình người Việt Nam.

Ngữ vựng:

tâm sự: confidences; **cây tăm:** toothpick; **được sinh ra:** was born; **việc chính:** main job; **xỉa răng:** to pick one's teeth; **kê đèn:** next; **giữ chắc:** hold tight; **bánh mì kẹp:** sandwich; **trái cây:** fruit; **cái nĩa:** fork; **xếp hình:** to arrange some kind of figure; **mọi:** every.



D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Cây tăm sinh ra ở đâu?

2. Việc chính của cây tăm là gì?



3. Cây tăm giữ chắc cái gì?

4. Người ta dùng cây tăm để ăn trái cây thay cho cái gì?

5. Trẻ em dùng tăm để chơi gì?

D. Viết thành chữ những số sau đây:

1,001

một ngàn lẻ _____

một

1,004

một ngàn lẻ _____

bốn

1,005

một ngàn lẻ _____

năm

1,010: một ngàn không trăm mười

1,011: một ngàn không trăm mười một

1,014: một ngàn không trăm mười bốn

2,015: hai ngàn không trăm mươi lăm

5,055: năm ngàn không trăm năm mươi lăm

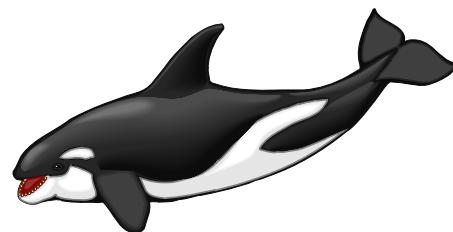
4,044: bốn ngàn không trăm bốn mươi bốn

**10,000: mươi
ngàn**

E. Văn phạm

Động từ là chữ chỉ hành động.

Thí dụ: Con rắn **bò**.



Gạch dưới những động từ trong câu:

- | | |
|--------------------------------------|---------------------------------|
| 1. Mặt trời là một ngôi sao. | 5. Vân không nghe lời chị nó. |
| 2. Cá voi sống ở biển. | 6. Bác Đức trông rất trẻ. |
| 3. Nam chạy nhanh hơn Lân. | 7. Chị Lan rất sợ con giun. |
| 4. Cây thông mọc cao hơn mái
nhà. | 8. Xe ba đã bị hư hai ngày nay. |



G. Viết lại thành câu cho đúng:

1. Cậu thích Trị phở ăn

2. ăn nên không rem cà ăn nhiều

3. đừng xin lớn nói

4. thích em chuyện nói bạn với Thu

5. ngoại đi bà mỗi bộ ngày

6. bé đi mới em biết

7. ba đứng đang má chờ

8. bé em ngủ đang nằm

9. thích em ngồi cửa sổ gần

10. người đó ngồi của em ba là

**em ém èm é̃m ē̃m ẹm
êm ễm èm é̃m ëm ệm**

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

em**đem****kem****lem****nem****xem**

chém**ghém****kém****lém****ném****tém**

gièm**hởm****kèm****rèm****thèm**

hởm**kẻm****kẽm****lém**

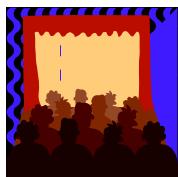
é̃m**chém****nêm****rêm****thèm**

é̃m**đém****ném****chẽm****đêm****nêm**

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**anh**

em*brothers*

**cà rem***ice cream*

**xem xi nê***to watch movie*

**thua kém***to be inferior*

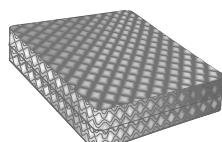
**ném banh***to throw a ball*

**thèm****ăn***to crave
for food*

**ngõ****hẻm***alley*

**thêm vào***to add to*

**đếm****số***to count**the numbers*

**tấm nệm***mattress*

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Tiếng Việt

Nam hỏi mẹ:

- Mẹ ơi, tại sao Tiếng Việt nói mặc áo, mang giầy, đội nón?

Mẹ Nam trả lời:

- Tại vì tiếng Việt hay. Cũng như người ta nói, em bé té, bức tường đổ, căn nhà sập vậy.

Nam nói thêm:

- Con nghe cô giáo nói về chữ học hành. Học thì phải **thực hành** mới là học. Tiếng Việt hay quá hả mẹ?

Mẹ Nam đáp:

- Ủ, con phải luôn **cố gắng** học Tiếng Việt.

Ngữ vựng:

vấp té: to trip, stumble; **đổ:** to fall; **sập:** to collapse; **thực hành:** to practice; **cố gắng:** to make effort.

D. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ

trống: **đội, thắt, mang, che, mặc, té, đổ,**

rơi, ngã, rụng.

1. _____ quần (pant)

2. _____ mũ (hat)

3. _____ dép (sandal, throng)



Lớp 2

4. _____ dù (umbrella)
5. _____ cà vạt (tie)
6. Gió mạnh làm _____ cây (wind)
7. Mưa đang _____
8. Trái táo vừa mới _____ xuống đất
9. Chạy nhanh sẽ bị _____
10. Cột cờ bị gió thổi _____



Đ. Văn phạm

Tĩnh từ diễn tả về danh từ.

Thí dụ: đôi giầy **mới**, cô gái **vui vẻ**, cái xe **cũ**, gió **mạnh**

Gạch dưới những tĩnh từ:

- Chợ này bán cá tươi.
- Con chó này có lông đốm. (đốm: spotted, speckled)
- Sách của em có bìa tím.
- Con bò vàng đang ăn cỏ.
- Đàn kiến đen bò vào nhà.
- Trái đào trắng mắc tiền hơn trái đào vàng.
- Đội áo xanh chơi banh hay hơn đội áo đỏ.
- Người đội nón vàng, mặc áo xám là ba của em.



E. Viết lại thành câu cho đúng

1. chị đi ấy gót giầy cao.

For more information about the study, please contact Dr. John D. Cawley at (609) 258-4626 or via email at jdcawley@princeton.edu.

2. anh muốn đây không việc làm nhà.

Digitized by srujanika@gmail.com

4. đội con các mõ phải khi trời nắng.

6. Mưa cây gió đã làm thông đổ. (cây thông: pine tree)

7. bé đạp té đi xe bị Nhi.

Digitized by srujanika@gmail.com

8. ly rơi cái đất xuống bị vừa.

Digitized by srujanika@gmail.com

9. lá mùa thu rụng vào cây.

Digitized by srujanika@gmail.com

10. không ra đổ thảm nước nén.

en én èn ẻn ēn ñen ẹn
 ên êñ èñ ẻñ ñêñ ẹñ

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chen

đen

ghen

men

quen

sen

chén

kén

lén

nén

vén

xén

bèn

chèn

đèn

ghèn

hèn

kèn

lén

dè xén

bên lén

hẹn

nghẹn

bên

hên

lên

nên

trên

sên

bên

đèn

hên

nên

mên

sên

bèn**đèn****mèn****nèn****rèn****sên****hổn hển****bện tóc****nẹn****chó vẹn**(chó có
vẫn)**B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:****làm quen**

to make friend

ghen ghét

jealous



**cái kèn**

trumpet

**đèn****ngủ**

lamp

**bên phải**

right hand side

**con sên**

slug

Lớp 2



bên xe lửa

train station

Tên: _____



yêu mến

love



cái

mền

blanket



đền thờ

chapel, temple

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Trường Việt Ngữ

Trường Việt Ngữ của em tên là Âu Lạc. Trường nằm gần công viên Hòa Bình. Sân trường rộng rãi với nhiều cây thông lớn. Em đến trường mỗi sáng thứ bảy để học Việt ngữ. Em được gặp thầy cô và bạn bè người Việt. Em được dịp nói tiếng Việt. Học tiếng Việt mới hiểu thế nào là người Việt, nhất là có thể nói chuyện với bà nội và nghe bà kể chuyện.



Ngữ vựng:

trường: school; **nằm:** located; **công viên:** park; **rộng rãi:** spacious, wide open; **dịp:** chance; **hiểu:** to understand; **nhất là:** especially.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Trường Việt Ngữ của em tên là gì?

2. Trường Việt Ngữ nằm ở đâu?

3. Sân trường có cây gì?

4. Em đi học Việt Ngữ vào ngày nào?

5. Em học Tiếng Việt để có thể nói chuyện với ai?

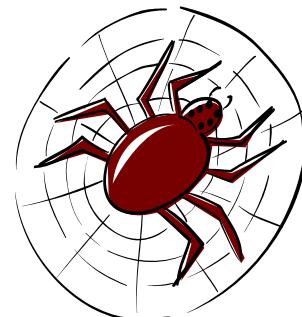
D. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

đẹp, cao, thua, nhanh, thích, học, lớn, nhỏ, rưỡi, sáng.

1. Chị Tâm _____ hơn em hai tuổi.
2. Con chó thì _____ hơn con cọp. (con cọp: tiger)
3. Hoa hồng _____ hơn hoa huệ. (hoa huệ: lily)
4. Cây dừa _____ hơn cây tre. (cây tre: bamboo)
5. Em _____ thua anh Tạo hai lớp.
6. Đội áo xanh đã bị _____. (đội: team)

7. Em chạy không _____ bằng Trí.
8. Đèn pin này không _____ bằng đèn pin kia. (đèn pin: flash light)
9. Em kém anh Năm ba tuổi _____.
10. Em _____ người Nhện hơn người Dơi.(người nhện: Spiderman; người dơi: Batman)



E. Văn phạm

Tĩnh từ diễn tả về danh từ.

Thí dụ: đôi giầy **mới**, cô gái **vui vẻ**, cái xe **cũ**, gió **mạnh**

Gạch dưới những tĩnh từ:

1. Ba thích ăn phở nóng.
2. Chị Trinh muôn ly nước cam lạnh.
3. Ông nội thích ăn cà chua xanh. (cà chua xanh: young tomatoes)
4. Mẹ mới mua một chùm nho chín.
(chín: ripe)
5. Trái táo đỏ này rất ngọt.
6. Món thịt kho này hơi mặn.
7. Cô Hân không uống được sữa tươi.
8. Bà nội thường uống nước trà đậm.



G. Viết lại thành câu cho đúng:

1. mẹ rổ rửa dùng để rau

2. này chơi món rẻ đồ ghê

3. hát cô sĩ hay đó thật ca

4. một thẩy bầy chim em sẻ

5. số lẻ bảy là số

6. chẵn số là mươi hai số

7. té em đầu bé xưng gối

8. mỗi có phải giây người tờ một

9. tô cậu Phú phở ăn một to

10. Kim áo màu mặc tím đầm chị

im ím ìm ỉm ĩm ịm

in ín ìn ỉn ĩn ịn

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

im**chim****ghim****phim****rim****tim**

bím**chím****nhím****phím****tím**

chìm**dìm****kìm****lìm****tìm**

chǐm**mǐm****tǐm****mǐm****lǐm**

in**tin****chín****kín****tín**

gìn**kìn****mìn****nghìn****nhìn****thìn**

xin

nhịn

mịn

rịn

xịn

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

im lặng
quiet



chim sẻ
sparrow



trái tim
heart



bị chìm
to be sunk



đi tìm
to look for



mỉm cười
to smile



lòng tin
trust



táo chín
ripe apple



nhìn
thấy
to see



nheiten
ăn
to fast

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Biết Thi Nói Biết

Lê Quý Đôn **nổi tiếng** giỏi chữ nhất làng. Một hôm có **lễ hội** trong làng, một **vị lão nho** nhờ Lê Quý Đôn viết vài **câu đối**. Ông cụ đọc: “Tri.” Lê Quý Đôn **lúng túng** không biết viết làm sao vì trong **chữ Nho**, tri có nhiều **nghĩa** và viết khác nhau. Thầy Lê Quý Đôn không viết được, ông cụ bèn nói: “Biết thì nói biết, không biết thì nói không biết, như thế mới là biết.”

Tục ngữ: *Biết thì thưa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe.*

Ngữ vựng:

nổi tiếng: well known; **lễ hội:** festival; **vị lão nho:** old teacher; **chữ Nho:** chữ Tàu, Chinese; **câu đối:** câu thơ có nghĩa đối chơi nhau; **lúng túng:** embarrassed; **nghĩa:** meaning.



D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Lê Quý Đôn nổi tiếng về chuyện gì?

2. Vị lão nho đọc chữ gì cho Lê Quý Đôn viết?

3. Vị lão nho nói gì với Lê Quý Đôn?

Đ. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

áo, quyền, dù, học sinh, tóc, ăn, mang, khi, ghê, mua.

1. Người ta dùng cái _____ để che mưa.
2. Hàng _____ đầu để dành cho các em nhỏ.
3. Con _____ thích ăn chuối.
4. Thanh không thích mặc quần _____ cũ.
5. Em _____ giầy sô năm.
6. Bé Vi đã làm rách _____ sách.
7. Chúng em là _____ lớp ba.
8. Mẹ đi chợ _____ chè chuối.
9. Em thích _____ món chả giò.
10. _____ của bà ngoại đã bạc trắng.



E. Đặt câu với những chữ cho sẵn:

1. (bác Tám, năm người con)

Bác Tám có năm người con

2. (Tuần, con mít)

3. (cô Năm, con gái út)

4. (bạn thân của em, Thanh Hà)

5. (trường học, nhà em)

6. (chị ấy, già cao gót)

7. (anh ấy, bơi lội)

8. (chị Thanh, kính cận thị)

9. (bạn Thu, áo đầm đi học)

10. (bé Chi, cà rem)

ép ẹp - êp ệp - íp ịp

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chép

dép

kép

lép

phép

tép

bẹp

dẹp

đẹp

kẹp

nẹp

xẹp

bêp

nêp

xêp

rêp

chíp

híp

nhíp

bịp

dịp

kịp

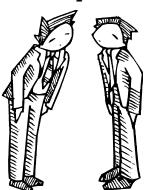
nhịp



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

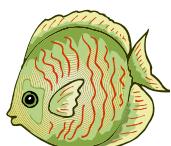
ghi chép
to write down

lễ phép
politeness

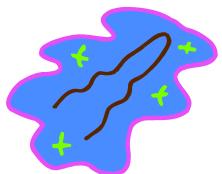




con tép
small shrimp



dẹp lép
flat



cái kẹp tóc
hair pin



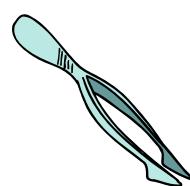
sắc đẹp
beauty



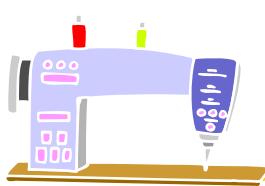
nha bếp
kitchen



gạo nếp
sweet rice



cái nhíp
tweezers



máy may
sewing machine

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Thích Tháng Nào?

Cô giáo hỏi cả lớp:

- Trong mươi hai tháng, các em thích tháng nào nhất?

Tân giơ tay và nói:

- Dạ thưa cô, em thích ba tháng mùa hè nhất vì được nghỉ học.

Thúy giơ tay và nói:

- Dạ thưa cô, em thích tháng mười hai nhất vì có **quà Giáng Sinh**.

Lan giơ tay nói:

- Dạ thưa cô, em thích tháng chín nhất vì là **ngày nhập học** và được gặp lại các bạn.

Cuối cùng cô giáo **kết luận**:

- Tháng nào cũng **quan trọng**. Các em phải cố gắng học hành và đừng để **phí** những ngày tháng của mình.

**Ngữ vựng:**

quà Giáng Sinh: Christmas gift; **ngày nhập học:** first day of school; **cuối cùng:** at the end; **kết luận:** to conclude; **quan trọng:** important; **phí:** waste.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Một năm có bao nhiêu tháng?

2. Mỗi mùa có mấy tháng?

3. Tháng 12 có lễ lớn tên gì?

4. Em nhập học vào tháng mấy?

5. Mùa nào lạnh nhất trong năm?

D. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

đã, đang, sẽ, mỗi, một

1. Anh ấy _____ cần tôi giúp bây giờ.



2. Ngày mai chú Ba _____ đi Việt Nam.

3. Hôm qua em _____ tối thăm bà nội.

4. Chị ấy _____ nằm nghỉ mệt trên ghế sofa.

pha.

5. Mùa hè năm tới gia đình em _____ đi chơi xa.

6. Cô giáo sẽ phát quà cho _____ học sinh.

7. Mình chỉ cần _____ cái phòng là đủ.

8. Em chạy bộ _____ ngày.

9. Em chỉ có _____ cây viết chì.

10. _____ tuần chỉ có _____ ngày nghỉ.

E. Văn phạm

Một **câu** là một nhóm chữ có đủ nghĩa.

Chữ đầu câu phải viết Hoa.

Thí dụ: - Con mèo đuổi con chuột.

- Con chó đang ngủ.

G. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (Cô Hai, chợ)

2. (Thứ Hai, lớp toán)

3. (ngày 15 tháng 5, sinh nhật Huệ)

4. (11 giờ 30, ăn trưa)

5. (ngày mai, lớp Việt ngữ)

6. (chú Sam, San Diego)

7. (cô giáo Ngọc, lớp 3)

8. (em và Lan, lớp Việt ngũ)

9. (nhà em, đường Flower)

10. (ba em, phở)



ét ẹt - êt ệt - ít ịt

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bét

khét

mét

nhét

sét

vét**chẹt**

đẹt

kẹt

nghẹt

tẹt

vẹt**chết**

hế

kết

lết

tết

vết**dẹt**

hế

mệt

phẹt

sệt

vẹt**ít**

chít

hế

khít

mít

nít**bịt**

mịt

nịt

tịt

thịt

vịt

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

hạng bét
lowest grade



mùi khét
burning smell



mũi tẹt
flat nose



kẹt xe
traffic jam



mệt
mỏi
tired



giống hệt
look exactly alike



hít vào
to inhale



một lít
a liter

Lớp 2



thịt bò
beef

Tên: _____

dây nịt



belt

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Tiếng Kêu của Súc Vật

An hỏi ba:

- Thưa ba, tiếng kêu của súc vật nói làm sao hả ba?

Ba An trả lời:

- Con thấy nó kêu thế nào thì nói như vậy. Con chó **sủa** gâu gâu; con mèo kêu meo meo; con vịt kêucac cac; con gà mái kêu cục tác; con gà trống **gáy** ó ó o; con heo kêu ụt ịt.

An nói vào:

- Thưa ba, em bé của mình kêu oe oe phải không ba?



Ngữ vựng:

súc vật: animal; **sủa:** to bark; **gáy:** (rooster) to crow.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Con chó sủa thế nào?

2. Con mèo kêu thế nào?

3. Con vịt kêu thế nào?

4. Con heo kêu thế nào?

5. Con gà trống gáy thế nào?

6. Con gà mái kêu thế nào?

Đ. Điền vào chỗ trống:

1. Ba đang _____ ti vi. (watch)
2. Em vừa _____ một con chuột (see)
3. Các em hãy _____ lên bảng (look at)
4. Cuối tuần em được đi _____ phim. (watch)
5. Có ai _____ cây viết của tôi không? (see)
6. _____ kìa! Pháo bông đã bắn lên. (watch)
7. Chúng ta hãy _____ về hướng đó. (look)
8. Mọi người đang _____ cô đó! (look at)
9. Em vừa _____ con chim màu xanh dương. (see)
10. Các em nhớ _____ lại bài học trước khi thi. (look at)



E. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (Ông ấy, áo màu nâu)

2. (Chị Ba, áo dài tím)

3. (Cô Hoa, nón màu đỏ)

4. (Cô Loan, dép màu đỏ)

5. (Bé Toàn, vớ màu trắng)

6. (Ông nội, khăn đóng)

7. (Dì Tám, áo bà ba)

8. (Ông ngoại, gậy đi từng bước) *(gậy: cane)*

9. (Anh Nam, đồng hồ Seiko) *(đồng hồ: watch)*

10. (Bác Nhài, nhẫn hột xoàn) *(nhẫn hột xoàn: diamond ring)*

éc - óc ọc - ôc ộc

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

Sa Déc méc téc

óc cóc dóc móc tóc thóc

cọc chọc lọc mọc rọc sọc

ốc cốc gốc lốc mốc tốc

cộc độc hộc lộc mộc tộc



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**bộ óc**

brain

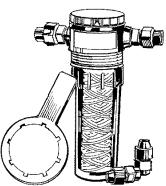
The Human Brain

**con cóc**

toad

hạt thócrice
seed

**chọc****tức**to make
someone
angry

**máy lọc nước**

water filter

áo sọc

striped shirt



**con ốc**

snail or a screw

**đốt cây**

stump

**gió lốc**

whirlwind

**chất độc**

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Món Ăn Việt Nam

Món ăn của người Việt có ít **mỡ**. Bữa ăn **thường** có ít nhất một **món rau**. Người Việt ăn cơm ngày ba **bữa**: bữa sáng, bữa trưa và bữa tối. Bữa trưa là bữa chính. Một bữa cơm thường có cơm trắng, cá kho và **rau xào** hay canh. Món ăn Việt Nam được nhiều người Mỹ biết đến. Những món được trẻ em ưa thích là chả giò, phở, bún mọc và cơm chiên.

**Ngữ vựng:**

mỡ: fat; **món rau**: vegetable dish; **bữa**: meal; **thường**: usually;
rau xào: stir fried vegetable.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Mỗi bữa ăn Việt Nam phải có món gì?

2. Người Việt Nam ăn ngày mấy bữa, kể ra?

3. Bữa nào là bữa chính?

4. Một bữa cơm Việt Nam thường có những món gì?

5. Trẻ em Việt Nam ưa thích những môn gì?

D. Điền vào chỗ trống

1. Ba _____ xe đi làm mỗi ngày. (to drive)
2. Tí có hai cái _____ thật to. (ears)
3. Khải đang làm _____ tập. (lesson)
4. Ngày mai em _____ Disneyland. (to go)
5. Em có cái áo _____. (new)
6. Mẹ nấu _____ vò. (sweet rice)
7. Tài có cái _____ to. (nose)
8. Con mèo hay leo _____. (to climb)
9. Bà nội vẫn mạnh _____. (well)
10. Câu trả lời đã bị _____. (erased)

E. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (anh Tân, hơn em)

2. (em, bằng Thu)

3. (em, anh Khoa hai tuổi)

4. (em, không bằng Phú)

5. (trái cam, hơn trái bưởi) (trái bưởi: grapefruit)

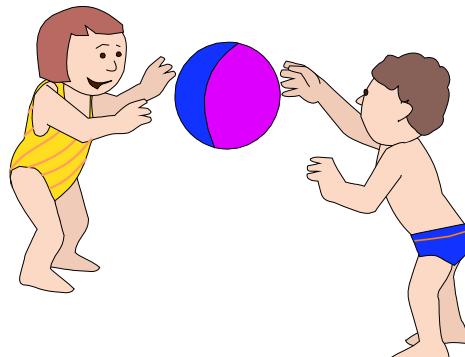
6. (trái chanh, hơn trái cam)

7. (xe hơi, hơn máy bay)

8. (bao gạo này, hơn 20 pao) (pao: pound)

9. (búp bê này không, bằng gấu Teddy) (Teddy bear)

10. (em không, nhiều bằng anh Hai)



om óm òm óm ôm ọm ôm ôm ôm ôm ôm

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

lom khom

hom hem

com cóp

trông nom

hóm

khóm

móm

ngóm

nhóm

tóm

còm

chòm

dòm

hởm

ròm

vòm

chỏm

dỏm

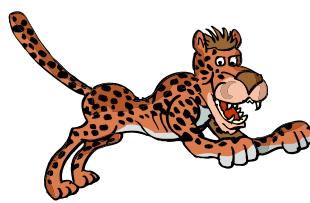
mỏm

ngỏm

tỏm

khوم

sوم



ôm

gôm

hôm

nhôm

tôm

xôm

ốm

cốm

đốm

gốm

lốm đốm

chồm

đồm

gồm

mồm

nồm

xồm

đồm

nhồm

xồm

cộm

nộm

trộm

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



trông nom

to watch

trái khóm

pineapple



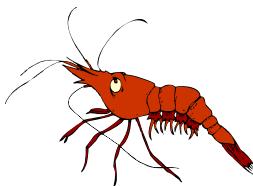
Lớp 2

Tên: _____

mỏm núi

mountain top





con tôm

shrimp



lon nhôm

aluminum can



ốm

đau
sick



gồm có

to consist of



chồm

lên
to jump
up

ngồi xổm

to
squat





kẻ trộm

burgler



C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Em Sẽ Cao Hơn

Em **mơ ước** sau này sẽ là người cao lớn. Em sẽ cao như những người **chơi bóng rổ**. Em sẽ nhảy lên đập **trái banh** thật mạnh vô **rổ**.

Các bạn nói em sẽ không cao hơn nữa; nhưng em nghĩ không phải như vậy. Em không **tin** như thế. Anh Thanh nói, em chỉ cần chịu khó uống sữa mỗi ngày và **tập thể thao** nhiều thì sẽ cao lớn. Em **tin** lời anh Thanh. **Nhất định** em sẽ cao hơn.

**Ngữ vựng:**

cao hơn: higher; **mơ ước:** wish; **chơi bóng rổ:** to play basketball; **trái banh:** the ball; **rổ:** basket; **tin:** to believe; **tập thể thao:** to play sport; **nhất định:** for sure.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Em mơ ước gì?

2. Nếu em là người chơi bóng rổ thì em sẽ làm gì?

3. Em uống gì mỗi ngày để cao hơn?

4. Em sẽ tập gì mỗi ngày để cao hơn?

Đ. Điền vào chỗ trống

1. Chị Hai làm mất _____ khóa (key)
2. Bé Hoa _____ thật giỏi. (dance)
3. Hôm nay trời _____ cả ngày. (rain)
4. Ông nội có râu _____. (long)
5. Tâm _____ khó học bài. (to try hard)
6. Hôm nay là Lễ _____. (Christmas)
7. Bây giờ là tám giờ _____. (8:30 AM)
8. Lớp em có _____ học sinh.
(28, write in words)
9. Bài thi hôm nay _____. (too easy)
10. Ba đưa em _____ mỗi buổi sáng. (to go to school)



E. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (chúng nó, khỏe mạnh)

2. (em Nam, nước cam)

3. (thầy Phát, áo màu xám)

4. (em, chị Oanh)

5. (đi học, xe đẹp)

6. (gia đình em, lúc bảy giờ tối)

7. (em, sáu giờ rưỡi sáng)

8. (lớp Tiếng Việt, 1 giờ trưa)

9. (em, ngày Chủ Nhật)

10. (em và Đại là)

Bài học 14

on ón òn ón õn ọn

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

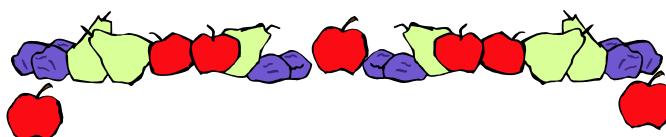
con**lon****non****ngon****thon****son**

bón**đón****món****nón****ngón****rón**

bòn**còn****dòn****đòn****hòn****mòn**

cỏn con**đỎ hòn****vỎN vẹn****nõn nà**

bọn**chọn****dọn****ngọn****nhọn****tron**



ôn ôn ôn ỗn ỗn ộn

ôn**chôn****đôn****khôn****nôn****thôn**

bỗn**chỗn****đỗn****khỗn****tỗn****vỗn**

bồn**dỗn****đỗn****hổn****tỗn****vỗn**

ổn**bổn****tỗn****độn****lộn****trộn**



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

**đồ ăn ngon**

good food

**phân bón**

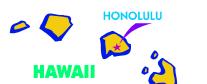
Lớp 2



ngón

tay

finger



hòn đảo

island



ôn bài

to review



linh

hồn

soul



bánh mì giòn

crunchy bread



dao

nhọn

pointed knife



tốn kém

expensive



bỗn phận

responsibility



C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Tình Bạn

Bạn là người:

- Không bao giờ **chế diễu** mình và những việc mình làm.
- Thương mình và có cùng **cảm nghĩ** với mình.
- **Ngăn cản** không cho mình làm **điều sai**.
- Giúp đỡ mình nhưng không cần mình phải giúp đỡ lại.
- Chia phần ăn trưa với mình khi mình **quên** đem phần ăn trưa theo.
- Giữ **lời hứa**, nói **sự thật**, chơi chung với mình và làm mình cười.

**Ngữ vựng:**

tình bạn: friendship; **chế diễu:** make fun;
cảm nghĩ: feeling; **ngăn cản:** stop; **điều sai:**
 wrong thing; **quên:** to forget; **lời hứa:**
 promise; **sự thật:** the truth.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Hãy viết một câu chế diễu.

2. Khi thấy mình làm điều sai thì bạn phải làm gì?

3. Bạn có đòi hỏi mình giúp đỡ không?

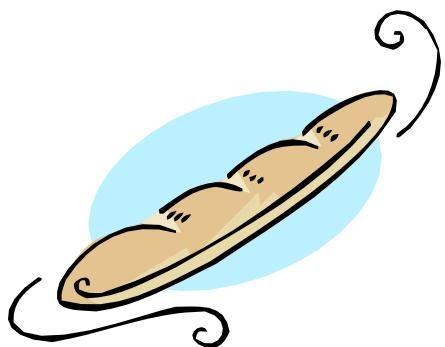
4. Khi mình quên đem phần ăn trưa thì bạn làm gì?

5. Bạn phải giữ lời hứa và nói gì?

Đ. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **xúp, uỗng, chanh, mì, sữa, cá, ngon, món, kho, cà phê đen.**

1. Em thích ăn bánh _____ với bơ.
2. Mẹ em làm cơm chiên rất _____.
3. Em không thích _____ mì xào.
4. Phở là món _____ mà ai cũng thích.
5. Em thường uống _____ vào buổi sáng.
6. Ba em uống _____ mỗi sáng.
7. Em thích uống nước _____ hơn nước ngọt.
8. Tối qua nhà em ăn cơm với canh chua _____
9. Cơm tối ở nhà em gồm có: cơm trắng, rau luộc và thịt _____.
10. Bà ngoại em _____ trà cả ngày.



E. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (ba má em sinh ra ở....)

2. (em học Việt Ngữ ở.....)

3. (em đi học lúc....)

4. (em thích ăn....)

5. (con chó của em...)

6. (hôm nay chị Lan mặc....)

7. (em nghỉ hè vào tháng....)

8. (mỗi tuần em học bơi ngày....)

9. (Lễ Giáng Sinh là ngày.....)

10. (Chủ Nhật là ngày em)

ờm ờm òm òm ồm ợm

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bờm

cơm

đờm

rờm

thờm

cóm

chòm

góm

móm

sóm

bờm

nờm nợp

sờm sỡ

bờm xờm

đờm

lởm chởm

rờm

tởm

ồm ờ

bợm

hởm

ngợm



ohn ôn ờn ỏn õn ợn

ohn **cohn** **đohn** **hohn** **sohn** **trohn**

ohn **cong** **cohn** **lohn** **sohn sác**

trohn **chập chohn** **hohn** **lohn vohn**

xanh rohn **sohn** **cohn** **giohn**

cohn cohn **lohn** **rohn** **trohn**



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



com chiên

fried rice

mùi thơm

fragrance





sáng sớm

early in the morning

bờm ngựa

horse mane





cọ sơn

paint brush



cơn gió

a gust of wind



giỡn chơi

to joke, tease

ớn lạnh

*to feel
chilly*



giận hờn

*to
resent*





dữ tợn

cruel

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Sư tử và Chuột

Một ngày kia, Chuột **bất ngờ** đi vào giữa đôi chân của Sư tử, nhưng sư tử **tha** cho. Chuột cảm ơn rồi nói: “**Mai
một** tôi sẽ **trả ơn** ông.”

Vài tháng sau, khi sư tử đi săn trong rừng thì bị rơi vào **bẫy**. Sư tử **rồng** lên cổ gắng **thoát** khỏi lưới nhưng không được.

Khi nghe tiếng rồng của sư tử thì chuột chạy đến. Chuột bèn **gặm** cho rách lưới để sư tử thoát ra ngoài.

**Ngữ vựng:**

sư tử: lion; **chuột:** mouse or rat; **bất ngờ:** by accident; **tha:** to release, forgive; **mai một:** soon; **trả ơn:** to repay one's kindness; **bẫy:** trap; **rồng:** to roar; **thoát:** to escape; **gặm:** to gnaw.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Sư tử đã làm gì với chuột?

2. Sư tử bị gì khi đi săn trong rừng?



3. Tiếng kêu lớn của sư tử gọi là gì?

4. Chuột đã cứu sư tử bằng cách nào?

Đ. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **con khỉ, món ăn, còn lại, tròn, môn học, trả ơn, bốn phận, khôn, linh hồn, cao hơn.**

1. Con chó của em rất _____.
2. Sau khi mua cà rem, em _____ ba đô la.
3. Năm nay em _____ năm ngoái hai inch (inch).
4. Bữa cơm hôm nay có nhiều _____ ngon.
5. _____ của người học sinh là phải học.
6. Em thấy một _____ có lông màu đỏ ở sở thú San Diego.
7. Em cố gắng học để _____ cho cha mẹ.
8. Mỗi người đều có một _____.
9. Việt Ngữ là _____ mà em ưa thích.
10. Mặt trăng đêm nay thật _____.

E. Đặt câu với những chữ cho sẵn:

1. (em muôn....)

2. (em thích...)

3. (em thương...)

4. (em học....)

5. (em ghét...)

6. (em đi...)

7. (em nghĩ...)

8. (em hỏi...)

9. (em có...)

10.(em quên....)

Bài học 16

óp ọp ôp ộp óp ợp

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bóp**chóp****góp****hóp****móp****tóp**

cóp**dóp****góp****vóp**

bôp**côp****lôp****sôp****tôp**

bóp**chóp****góp****sóp**

**chóp****hóp****khóp****lóp****nhóp**

bóp**chóp****góp****lôp****ngóp****róp**

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**cái bóp***wallet*

PLEASE GIVE A
THICKER PEN PLEASE**đóng góp***to contribute*

**con cọp***tiger*

**hội họp***to meet*

**lốp xe***tire*

**hộp quẹt***match box*

**lợp mái nhà***to roof a house*

**tia chớp***lightning*



hợp lý
reasonable



hớp nước
a sip of water

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Con Cáo và Chùm Nho

Một ngày mùa hè **nóng nực**, con cáo **đi dạo** chơi thây những chùm nho **chín**. Cáo **thèm** và nói: “À! Chùm nho này sẽ làm cho mình **đỡ khát**.” Cáo **bèn lùi lại lấy đà rồi nhảy lên**, nhưng **bị hụt**. Một lần, hai lần, rồi ba lần, cáo nhảy lên để lấy chùm nho nhưng vẫn không được.



Biết sức mình không nhảy tới chùm nho, cáo bỏ đi và nói, “Những chùm nho đó **chua** quá, **ai** mà thèm.”

Bài học luân lý: Khi người ta không lấy được cái mình muốn, họ thường tự nhủ rằng những thứ đó không tốt.

Ngữ vựng:

con cáo: fox; **chùm nho:** grapes; **nóng nực:** hot; **đi dạo:** strolling; **chín:** ripe; **thèm:** to crave for; **đỡ khát:** less thirsty; **bèn:** then; **lùi lại:** to step back; **lấy đà:** prepare to jump; **nhảy lên:** jump up; **bị hụt:** missed; **chua:** sour; **ai:** means nobody.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Con cáo đi dạo chơi thấy cái gì?

2. Tại sao con cáo thèm chùm nho?

3. Con cáo làm gì để lấy chùm nho?

4. Con cáo bỏ đi và nói gì?

5. Bài học luân lý của bài tập đọc là gì?

D. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **cái bóp, con cọp, lốp xe, chộp, sầm chớp, lợp mái nhà, cái hộp, lợp học, nộp bài, chớp núi.**

1. Em đựng những cây viết vào trong một

_____.

2. Trời mưa thường có _____.

3. Trên _____ có đầy tuyết.

4. Đoàn xiếc này có _____ màu trắng.



5. Bốn cái _____ của xe này vẫn còn mới.
6. Kha thấy trái banh cho Hợp _____.
7. Em có _____ nhỏ để đựng tiền.
8. Chú Thu làm thơ _____.
9. Trường em có mười lăm _____.
10. Hôm nay Lan không _____ làm ở
nhà cho cô giáo.



E. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (em biết...)

2. (em gấp...)

3. (em giúp...)

4. (em cũng muôn...)

5. (em sẽ...)

6. (em đã...)

7. (em đang...)

8. (em phải...)

9. (em nêu...)

10. (em cố gắng...)



ót ọt - ôt ột - ót ợt

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bót**chót****hót****lót****mót****sót**

_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

bợt**gót****lợt****mợt****nhợt****sợt**

_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

cốt**chốt****hốt****lốt****mốt****tốt**

_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

bợt**cột****đột****hột****lột****nhột**

_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

ót**bót****nhót****rót****thót****vót**

_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

chợt

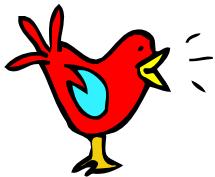
đợt

đợt

lợt

nhợt

vợt

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:**chim hót***birds sing*

**còn sót***to miss out*

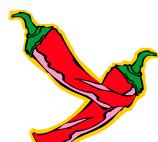
**lột vỏ***to peel*

**bọt xà bông***soap bubble*

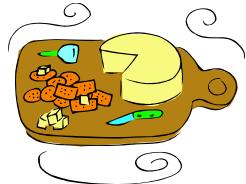
**hốt rác***to clean up trash*

**bột mì**

**hột nho***grape seed*

**ớt cay***hot pepper*

Lớp 2



cái thớt

chopping board

Tên: _____



màu vàng lợt

pale yellow

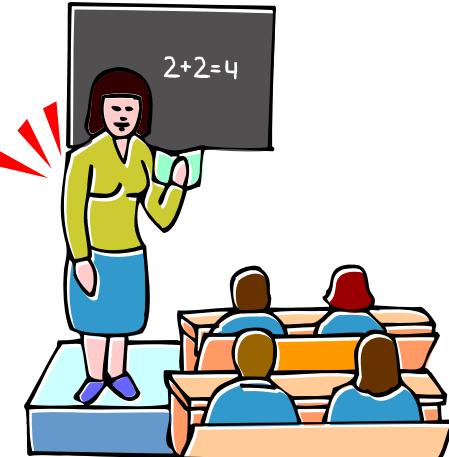
C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Lớp Việt Ngữ

Khi tiếng **chuông reo**, chúng em **ngừng** chơi để vào lớp học. Cô Tâm đã chờ sẵn. Chúng em ngồi vào chỗ của mình. Cả lớp im lặng khi cô Tâm bắt đầu **giảng**. **Giọng** cô rõ ràng. Cô giảng hay và dễ hiểu. Cô dạy đánh vần và đọc **từng chữ** cho tới khi cả lớp đọc đúng.

Cô Tâm giúp chúng em **tiến bộ** rất nhiều. Em thích cô Tâm và **kính trọng** cô như cha mẹ.



Ngữ vựng:

chuông reo: bell rings; **ngừng:** to stop; **giảng:** to lecture;
giọng: voice; **từng chữ:** every word; **tiến bộ:** making progress; **kính trọng:** to respect.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Khi chuông reo thì chúng em làm gì?

2. Tên cô giáo lớp Việt ngữ là gì?

3. Giọng nói của cô giáo thế nào?

4. Em kính trọng cô giáo như ai?

Đ. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

hót, ngọt, chót, tốt, đốt, bột, cột, hớt tóc, vợt, vớt.

1. Cô Dung làm thơ _____.

2. Người Việt Nam thường _____ pháo vào
ngày Tết.

3. Ba không thích ăn bánh _____.

4. Có con chim đang _____ trên cành cây.

5. Sang đang cuí xuống _____ dây giầy.

6. Hôm nay là ngày _____ để ghi danh đi học.

7. Cô ấy dùng cái _____ để _____ cá lên.

8. Biết ơn là một tính _____.

9. Bánh mì làm bằng _____ mì.



E. Văn phạm

Câu hỏi là một câu dùng để hỏi về chuyện gì đó.

Cuối câu hỏi là **dấu hỏi**.

Thí dụ: - Đức thích màu gì?

- Trâm về học lúc mấy giờ?

Đặt câu hỏi theo phần trả lời gạch dưới:

1. Trời đang mưa lớn.

Trời đang mưa lớn phải không?

2. Tuấn thích chơi môn bóng rổ.

Tuấn thích chơi môn gì?

3. Tôi có ba người bạn thân.

4. Thư giỏi toán nhất lớp.

5. Lớp này có nhiều con gái.

6. Cô Dung muôn ăn chè.

7. Hôm nay Tân nghỉ học.

8. Hoa biết đi xe đạp.

úc ục - ức ực

út ụt - út ụt

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chúc cúc húc lúc phúc túc

_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

chục cục đục lục nhục ngực

_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

bức chức đức nhức tức thức

_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

bực cực đực lực mục ngực

_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

bút cút chút hút nút trút

_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

bụt**cụt****hở****lụt****nhụt****vụt**

dứt**đứt****lứt****mứt****nứt****sứt**

dựt**nhụt**



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



chúc mừng
to congratulate



túc cầu
soccer



cục đá
a piece of rock

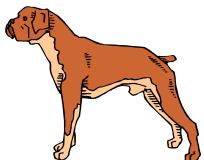


địa ngục
hell

Lớp 2



đạo Công Giáo
Catholics



chó đực
male dog



lụt lội

flooded



gạo lứt
brown rice

Tên: _____



tức giận
angry



bút mực
ink pen



quần cùt
short

Last Days

chấm dứt
to end



C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Phù Đổng Thiên Vương

Đời vua Hùng Vương thứ sáu, ở **làng Phù Đổng** có một cậu bé ba tuổi vẫn chưa biết nói. Lúc đó **giặc** Ân **xâm chiếm** nước ta. Vua tìm người tài giỏi đi đánh giặc.



Hôm ấy cậu bé bỗng nói được. Cậu nói với **sứ giả**:

- Cho ta thanh gươm, con ngựa và **áo giáp** sắt. Ta sẽ đánh tan giặc!

Vua **ban** cho gươm, ngựa và áo giáp. Cậu bé biến thành một chàng trai, **phi** ngựa vung gươm đánh tan quân giặc.

Dẹp giặc xong, chàng cưỡi ngựa bay về trời. Vua nhớ ơn cho người **lập đền để thờ** và **phong** là Phù Đổng Thiên Vương.

Giải thích chữ khó:

- **Làng Phù Đổng**: (Phu Dong Village) tên của một nơi thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội

- **Giặc**: (invaders) những người đi đánh rồi giữ lấy các nước khác

- **Xâm chiếm**: (to invade then occupy) dùng sức mạnh để cướp và giữ lấy đất đai của nước khác

- **Sứ giả**: (king's ambassador) nghĩa trong bài: người của vua gửi đi nói chuyện với dân chúng

- **Ban**: (to bestow) cho

- **Áo giáp**: (armour) áo mặc được làm bằng chất liệu có sức chống lại vũ khí gây nguy hiểm cho người ta



- **Phi:** (to gallop) phóng nhanh
- **Lập đền:** (to build a temple) dựng một nơi để thờ cúng
- **Thờ cúng:** (to worship)
- **Phong:** (to reward) ban cho



D. Trả lời câu hỏi

1. Câu chuyện trên xảy ra vào đời vua Hùng Vương thứ mấy?

2. Đến bao nhiêu tuổi cậu bé vẫn chưa biết nói, biết cười?

3. Cậu bé nói gì với sứ giả?

4. Đánh giặc xong, chàng trai cưỡi ngựa đi đâu?

5. Vua làm gì để nhớ ơn người đã giúp vua đánh giặc?

D. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **tin tức (news), thể dục, chúc mừng, lực sĩ (athlete), cục đá, bút mực, thức dậy, chim cút, hút bụi, lụt lội, bị đứt, chấm đứt, con út, bút chì.**



1. Người _____ số 5 chạy nhanh nhất.
2. Bà nội ra công viên tập _____.
3. Tivi đang nói về _____ trận bão.
4. Cô giáo _____ em thi đậu hạng nhất.
5. Em nhặt được _____ nhiều màu bên bờ sông.
6. Chi Lan thường _____ trước 7 giờ sáng.
7. Anh Thanh cho em cây _____ màu tím.
8. _____ là người nhỏ nhất trong nhà.
9. Máy _____ này ồn ào quá.
10. Mùa mưa hay gây _____.
11. Nhà em nuôi nhiều _____.
12. Dây thừng sắn _____.
13. Bài chính tả đến đây là
_____.
14. Lan cần phải gọt mấy cây
_____.



(gọt: to sharpen)

E. Đặt câu hỏi theo phần trả lời gạch dưới:

1. Em thấy một con két màu xanh.
-

2. Chiều nay mẹ em nấu bún moc.
-

3. Ba đi làm lúc 7 giờ sáng.

4. Chị Kim mặc áo dài màu hồng.

5. Tôi không nhớ tên chị. (*đặt câu thích hợp với câu trả lời này*)

6. Con chuột đã chui vào hang.

7. Khải học Việt ngữ ở trường Hoa Lư.

8. Chú Kính làm nghề thợ mộc.

9. Trường em sẽ nghỉ hè vào tháng tám.

10. Mai mới gặp lại một người bạn cũ.



uê uế uê uệ

úy ủy ũy ụy - úp ụp

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

khuê

quê

thuê

xum xuê

Huê

quê

tuê

thuê

huê

duê

huê

nhuê

quê

tuê

húy

súy

túy

thúy

quý

Ủy

húy

túy

quý

thúy

lũy

quý



lụy

ngụy

nhụy

thụy

quý

cúp

giúp

húp

núp

xúp

cup

chúp

súp

lúp

ngúp

Ghi chú: với vần "qu", dấu nắc ở chữ y

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



thuê nhà

to rent a house



đánh thuế

to tax



hoa huệ

lily



quý giá

valuable



té quy

to fall down



con quỷ

satan

Lớp 2



tàu thủy

ship

Tên: _____



ngân quỹ

fund



cái

cúp

trophy



núp đằng sau

to hide behind



xúp gà

chicken broth



chụp banh

to catch a ball

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Chó Ngáp Phải Ruồi

Vân không hiểu câu **tục ngữ** “chó ngáp phải ruồi” bèn hỏi mẹ:

- Mẹ ơi, chó ngáp phải ruồi có nghĩa là gì? Tại sao con chó lại ngáp **trúng** con ruồi?

Mẹ Vân đáp:

- Con chó đang buồn ngủ và **vô tình** ngáp trúng những con ruồi **đậu chung quanh**. Câu nói này **ám chỉ sự may mắn**.



Vân muôn tỏ ra thông minh:

- Có phải nhà mình qua được Mỹ là chó ngáp phải ruồi không mẹ?

Mẹ Vân trả lời:

- **Cũng giống như vậy**, được sống trên đất nước tự do này là sự may mắn nhất cho gia đình ta đó.

Ngữ vựng:

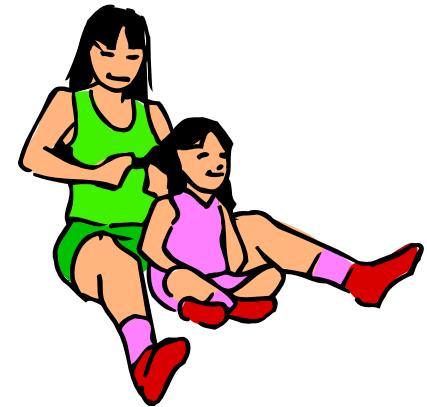
ngáp: to yawn; **ruồi**: fly; **tục ngữ**: proverb;

trúng: right on; **vô tình**: without intention;

chung quanh: around; **đẬU**: landing, perching;

ám chỉ: to mean; **may mắn**: luck; **cũng giống**

như vậy: just like that.



D. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **hoa huệ**, **thuê nhà**, **đóng thuê**, **suy nghĩ**, **chụp hình**, **tàu thủy** (**steel ship**), **cái cúp**, **giúp đỡ**, **xúp**, **sụp đổ**.

1. Mọi người đi làm đều phải _____.
2. Cơn bão hôm qua đã làm _____ tòa nhà đổ.
3. Anh em trong nhà phải _____ nhau.
4. Mẹ thích mùi thơm của _____.
5. Mẹ nấu món _____ măng cua.
6. Anh Huy đang học _____.
7. Chú Thụy _____ ở gần nhà em.
8. Năm nay Quý được _____ hạng nhất về chạy đua.
9. _____ là tàu chạy bằng động cơ. (động cơ: engine)
10. Khuê đang _____ về chuyen đi chơi ngày mai.

Đ. Văn phạm

Câu mệnh lệnh là câu nói về sự ra lệnh, ngạc nhiên, sợ hãi hay vui thích.

Dấu chấm than (!) theo sau câu mệnh lệnh.

Viết lại những câu mệnh lệnh

1. hãy cột chặt dây giầy

Hãy cột chặt dây giầy!

2. không được chạy ra ngoài đường

3. anh Quý thích đi bơi lăm

4. coi chừng kiến cắn

5. ngày mai nhớ đừng dậy trễ

6. anh John thích chơi túc cầu lăm

7. phải nhớ tắm mỗi ngày một lần

8. coi chừng chó cắn

**um úm ùm ủm ūm ụm
un ún ùn ủn ūn ụn**

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chum**khum****sum họp****xum xuê****cúm****đúm****túm****khúm****nhúm****chum****giùm****hùm****lùm****tùm****ngüm****vụm****chụm****lụm khụm****đun****giun****hun****mun****thun****bún****lún****nhún****rún****sún****bùn****cùn****hùn****lùn****phùn**

đủn**mủn****xủn****sụn****vụn****đụn****lụn****mụn**

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



sum họp
to gather



chùm nho
bunch of grapes



ngụm nước
a mouthful of water

cười chúm

chím
to
smile



tôm hùm
lobster



con giun
earth worm



sún răng

toothless

Tên: _____



bùn lầy

muddy



bún bò Huế



giấy vụn

waste paper

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

**Đừng Để Ngày Mai Những Việc Mình
Có Thể Làm Hôm Nay.**

Mẹ Tuấn nói:

- Con phải **dọn dẹp** và **lau chùi** phòng con cho sạch trước khi đi chơi.

Tuấn **năn nỉ** mẹ:

- Ngày mai chủ nhật, con sẽ ở nhà cả ngày dọn dẹp được không?

Chị Lan **là lên**:

- Tuấn có nhớ lời bà ngoại nói không: “Đừng bao giờ để ngày mai những việc mình có thể làm ngày hôm nay.”



Ngữ vựng:

ngày mai: tomorrow; **hôm nay:** today; **ám chỉ:** to mean; **làm xong:** to finish, get done; **dọn dẹp:** to put in order; **lau chùi:** to clean up; **năn nỉ:** to beg, **la lênh:** to call out loud.

D. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **con giun, sún răng, tôm hùm, mụn, chùm nho, áo thun, lùn, cúm (flu), bùn, bún.**

1. Trời lạnh làm người ta dễ bị _____.

2. Có nhiều _____ ở ngoài vườn.

3. _____ riêu được nấu bằng thịt cua.

(thịt cua: crab meat)

4. Em có nhiều _____ để mặc.

5. Ăn nhiều kẹo sẽ bị _____.

6. Chị em bị cái _____ trên mặt.

7. Bữa ăn hôm nay có _____.

8. Những _____ ở trên cây đã chín đỏ.

9. Chú Kỷ là người _____ lùn nhất trong gia đình.

10. Bờ sông có nhiều _____.

(bờ sông: river bank)



Đ. Đặt câu mệnh lệnh với những chữ cho sẵn

1. (hãy)

2. (hãy)

3. (đừng)

4. (đừng)

5. (không được)

6. (phải)



Bài kiểm 1 (bài 1 – 3)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. B_____ hàng (to sell goods)
2. Một ng_____ (one thousand)
3. B_____ bè (friends)
4. Săn b_____ (to hunt)
5. Ngựa v_____ (zebra)
6. S_____ sàng (to be ready)
7. Kh_____ tắm (towel)
8. B_____ chân (foot)
9. Cẩn th_____ (careful)
10. Cái nh_____ (ring)

C. Viết lại thành câu cho đúng

1. con chó em tên của là Lu.

2. nay hôm là ngày Thứ Hai.

3. dơ áo bị đã em.

4. táo ngọt trái này rất.

5. người em có thân ba bạn.

6. thích hồng hoa vàng màu em.

7. ngủ đi lúc tối giờ chín em.

8. sách quyển có hình nhiều này.

9. con mèo hơn con chuột lớn.

10. em chiếc đạp xe muôn một.

Bài kiểm 2 (bài 4 – 6)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. Cái th_____ (water fall)
2. Thùng r_____ (trash can)
3. Màu s_____ (color)
4. Trái b_____ (corn)
5. Ch_____ tay (to clasp hands)
6. T_____ hát (to practice singing)
7. Bắt n_____ (to bully)
8. Rửa m_____ (to wash one's face)
9. M_____ ong (honey)
10. Gi_____ quần áo (to wash clothes)

C. Viết lại thành câu cho đúng:

1. Bảy Thứ đi mẹ theo em chợ.

2. bà ngoại Hoa bé thương nhất.

3. nghỉ làm được mai ba ngày.

4. mùa hè được em trại đi cắm.

5. rơi tuyết đông mùa vào.

6. Voi sông cá biển ở.

7. bé nói mới em biết.

8. ăn muôn không corm em chiên.

9. chó con có em nâu màu.

10. bạn Hòa em của tên là.

Bài kiểm 3 (bài 7 – 9)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. Th_____ ăn (to crave for food)
2. Đ_____ số (to count numbers)
3. X_____ xi nê (to watch movie)
4. Gh_____ ghét (jealous)
5. Cái k_____ (trumpet)
6. Đ_____ thờ (chapel, temple)
7. Trái t_____ (heart)
8. M_____ cười (to smile)
9. Đức t_____ (faith)
10. Giữ g_____ (to maintain)

E. Đặt câu với những chữ cho sẵn:

1. (mẹ, rau)

2. (cô ca sĩ, hay)

3. (Chú Báu, Việt Nam)

4. (lớp Việt Ngữ, 1 giờ)

5. (chị Kim, áo dài màu hồng)

6. (bạn Khôi, cái mền màu vàng)

7. (bé Thoa, xe đạp)

8. (bé Hỉ, cái ly)

9. (em, chả giò)

10. (cái nón, đầu)

Bài thi giữa khóa (bài 1 – 10)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. S____ nhà (floor)
2. B____ đồ (map)
3. S____ sàng (ready)
4. Cẩn th____ (careful)
5. Tê gi____ (rhino)
6. Ch____ sẻ (sparrow)
7. Lẽ ph____ (politeness)
8. S____ đ____ (beauty)
9. M____ m____ (sewing machine)
10. B____ phải (right hand side)

C. Đặt câu với những chữ cho sẵn:

1. (ba, 7 giờ sáng)

2. (Chị Oanh, 5 giờ chiều)

3. (em, sinh nhật)

4. (chị Lan, Garden Grove)

5. (anh ấy, cây bút chì)

6. (anh ấy, xe hơi mới)

7. (con thỏ, lông trắng)

8. (bà ngoại, đi dạo)

9. (ông nội, báo) (báo: newspaper)

10. (Tân, bóng rổ)

Bài kiểm 4 (bài 11 – 13)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. Th_____ bò (beef)
2. M_____ mỏi (tired)
3. Mũi t_____ (flat nose)
4. Con c_____ (toad)
5. G_____ cây (foot of a tree)
6. Gió l_____ (whirlwind)
7. Trái kh_____ (pinneapple)
8. Kẻ tr_____ (burglar)
9. Chất đ_____ (poison)
10. Con t_____ (shrimp)

C. Đặt câu với những chữ cho sẵn:

1. (ba má, Việt Nam)

2. (bé Chí, tuổi)

3. (chim sẻ)

4. (cô ấy, trẻ)

5. (chị ấy, xi nê)

6. (tôi, ôi la)

7. (Thu, học)

8. (Bà nội thương...)

9. (Một tuần có...)

10. (Mẹ muôn...)

Bài kiểm 5 (bài 14 – 16)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. Ng_____ tay (finger)
2. Bánh mì gi_____ (crunchy bread)
3. Linh h_____ (soul)
4. _____ bài (to review)
5. Mùi th_____ (fragrance)
6. Giận h_____ (to resent)
7. B_____ ngựa (horse mane)
8. Con c_____ (tiger)
9. H_____ quẹt (match box)
10. H_____ nước (a sip of water)

C. Đặt câu với những chữ cho sẵn:

1. (Nam muôn ăn...)

2. (Susan đang ở...)

3. (Chris muôn ...)

4. (Tâm thích ...)

5. (Diane đang làm...)

6. (Khuê mới mua...)

7. (Khải chỉ thích...)

8. (Em đã...)

9. (Em vừa gặp...)

10. (Em cô gắng...)

Bài kiểm 6 (bài 17 – 19)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. Chim h_____ (bird singing)
2. L_____ vỏ (to peel)
3. B_____ mì (flour)
4. C_____ đá (a piece of rock)
5. Chó đ_____ (male dog)
6. Chấm d_____ (to end)
7. Ch_____ mừng (to congratulate)
8. Th_____ nhà (to rent a house)
9. X_____ gà (chicken broth)
10. Ch_____ banh (to catch a ball)

C. Đặt câu với những chữ cho sẵn:

1. (chạy)

2. (đứng)

3. (ngồi)

4. (đi)

5. (nấu)

6. (xem)

7. (gặp)

8. (dẽ)

9. (khó)

10. (mây)

Bài thi cuối khóa (bài 11 – 20)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. S____ họp (to meet)
2. Ch____ nho (bunch of grapes)
3. L____ lội (flooded)
4. Ch____ mừng (to congratulate)
5. Cái th____ (chopping board)
6. Cái b____ (wallet)
7. Gi____ chơi (to joke)
8. T____ kém (expensive)
9. H____ đảo (island)
10. Ngồi x____ (to squat)

C. Đặt câu với những chữ cho sẵn:

1. (hát)

2. (rửa)

3. (tắm)

4. (giúp)

5. (mời)

6. (chơi)

7. (đọc)

8. (áo)

9. (quần)

10. (giầy)